

CÂU HỎI ÔN TẬP CUỐI KÌ 1 (2021-2022)
ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN
A. Bản đồ

Câu 1: Để biểu hiện các đối tượng địa lí phân bố theo điểm cụ thể, người ta thường dùng phương pháp nào sau đây?

- A. Kí hiệu.
- B. Chấm điểm.
- C. Bản đồ - biểu đồ.
- D. Đường chuyển động.

Câu 2. Các dạng kí hiệu thường được sử dụng trong phương pháp kí hiệu là

- A. Hình học, nền màu, chữ.
- B. Tượng hình, hình học, chữ.
- C. Chữ, hình học, đường thẳng.
- D. Đường thẳng, hình học, nền màu

Câu 3. Trên bản đồ, khi thể hiện mỏ sắt người ta dùng kí hiệu 5, đây là dạng kí hiệu nào?

- A. Kí hiệu tập thể.
- B. Kí hiệu tượng hình.
- C. Kí hiệu chữ.
- D. Kí hiệu hình học.

Câu 4. Theo quy ước, kí hiệu dùng để thể hiện đối tượng địa lí sẽ được đặt ở vị trí như thế nào trên bản đồ?

- A. Đặt vào đúng vị trí của đối tượng địa lí.
- B. Đặt phía dưới vị trí của đối tượng địa lí.
- C. Đặt bên trái vị trí của đối tượng địa lí.
- D. Đặt bên phải vị trí của đối tượng địa lí.

Câu 5. Phương pháp chấm điểm được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm

- A. phân bố thành vùng.
- B. phân bố theo luồng di chuyển.
- C. phân bố theo những điểm cụ thể.
- D. phân bố phân tán lẻ tẻ.

Câu 6. Phương pháp kí hiệu dùng để biểu hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm:

- A. phân bố theo luồng di chuyển.
- B. phân bố phân tán, lẻ tẻ.
- C. phân bố theo những điểm cụ thể.
- D. phân bố thành từng vùng.

B. Vũ trụ. Hệ quả các chuyển động của Trái Đất

Câu 7. Giờ quốc tế (giờ GMT) được tính theo giờ của múi giờ số mấy?

- A. Múi giờ số 0.
- B. Múi giờ số 6.
- C. Múi giờ số 12.
- D. Múi giờ số 18.

Câu 8. Nếu đi từ phía Đông sang phía Tây, khi qua kinh tuyến 180° người ta phải

- A. lùi lại 1 giờ.
- B. tăng thêm 1 giờ.
- C. lùi lại 1 ngày lịch.
- D. tăng thêm 1 ngày lịch.

Câu 9. Theo quy định, những địa điểm nào được đón năm mới đầu tiên trên Trái Đất

- A. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 0°

- B. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 180°
- C. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 90°Đ
- D. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 90°T

Câu 10. Do Trái Đất có dạng hình cầu nên có hiện tượng nào dưới đây?

- A. luôn có một nửa được Mặt Trời chiếu sáng và một nửa không được chiếu sáng.
- B. lúc nào trong ngày cũng nhận được Mặt Trời chiếu sáng suốt 24h
- C. Trái Đất thực hiện nhiều chuyển động trong 1 năm và gây ra nhiều thiên tai
- D. trên Trái Đất bất kì khu vực nào cũng có 4 mùa điển hình với ngày đêm dài bằng nhau.

Câu 11. Nguyên nhân sinh ra lực Côriôlít là

- A. Trái Đất có hình khối cầu.
- B. Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng từ tây sang đông.
- C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng ngược chiều kim đồng hồ.
- D. Trục Trái Đất nghiêng $23^\circ 27'$.

Câu 12. Tại sao có hiện tượng ngày và đêm dài ngắn theo mùa?

- A. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với vận tốc không đổi.
- B. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với chu kì một năm.
- C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với trục nghiêng không đổi.
- D. Trái Đất hình cầu.

C1. Cấu trúc Trái Đất. Thạch quyển

Câu 13. Nội lực là

- A. lực phát sinh từ Vũ Trụ.
- B. lực phát sinh từ bên trong Trái Đất.
- C. lực phát sinh từ lớp vỏ Trái Đất.
- D. lực phát sinh từ bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất.

Câu 14. Ngoại lực là

- A. lực phát sinh từ lớp vỏ Trái Đất.
- B. lực phát sinh từ bên trong Trái Đất.
- C. lực phát sinh từ các thiên thể trong Hệ Mặt Trời.
- D. lực phát sinh từ bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất.

Câu 15. Những vận động của nội lực là

- A. Nâng lên - hạ xuống, uốn nếp - đứt gãy.
- B. Xâm thực, bóc mòn, vận chuyển.
- C. Uốn nếp - đứt gãy - bồi tụ.
- D. Xâm thực, đứt gãy - bồi tụ.

Câu 16. Nguyên nhân sinh ra ngoại lực là do

- A. Động đất, núi lửa, sóng thần...
- B. Vận động kiến tạo.
- C. Năng lượng bức xạ Mặt Trời.
- D. Do sự di chuyển vật chất trong quyển manti.

Câu 17. Ở vùng khô, nóng (hoang mạc và bán hoang mạc), phong hoá lí học xảy ra mạnh do

- A. gió thổi mạnh.
- B. nhiều bão cát.
- C. nắng gay gắt, khí hậu khô hạn.
- D. sự chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm lớn.

Câu 18. Cơ chế làm cho các mảng kiến tạo có thể dịch chuyển được trên lớp manti là

- A. sự tự quay của trái đất theo hướng từ Tây sang Đông.
- B. sự chuyển động của trái đất quanh mặt trời theo hướng ngược chiều kim đồng hồ.
- C. sự tự quay của Trái Đất và sự chuyển động của trái đất quanh mặt trời.
- D. sự hoạt động của các dòng đối lưu vật chất nóng chảy trong lòng trái đất.

C2. Khí quyển (1 biết – 2 hiểu)

Câu 19. Ở mỗi bán cầu, từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao lần lượt là các khối khí

- A. Chí tuyến, cực, ôn đới, xích đạo.
- B. Xích đạo, chí tuyến, ôn đới, cực.
- C. Cực, chí tuyến, ôn đới, xích đạo.
- D. Cực, ôn đới, chí tuyến, xích đạo

Câu 20. Nhiệt lượng do Mặt Trời mang đến bề mặt Trái Đất, lớn nhất ở

- A. xích đạo.
- B. chí tuyến.
- C. vòng cực.
- D. cực.

Câu 21. Khí quyển là

- A. Khoảng không bao quanh Trái Đất.
- B. Lớp không khí bao quanh Trái Đất, thường xuyên chịu ảnh hưởng của vũ trụ, trước hết là mặt trời.
- C. Quyển chứa toàn bộ chất khí trên Trái Đất.
- D. Lớp không khí nằm trên bề mặt Trái Đất đến độ cao khoảng 500km.

Câu 22. Nguyên nhân chủ yếu hình thành gió mùa là

- A. sự chênh lệch khí áp giữa xích đạo và vùng cận chí tuyến.
- B. sự chênh lệch khí áp giữa vùng cận chí tuyến và vùng ôn đới.
- C. sự chênh lệch khí áp giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam theo mùa.
- D. sự chênh lệch khí áp giữa lục địa và đại dương theo mùa.

Câu 23. Càng lên cao khí áp càng giảm, nguyên nhân là do khi lên cao

- A. lớp không khí càng mỏng nên sức nén giảm khiến khí áp giảm.
- B. không khí càng khô nên nhẹ hơn khiến khí áp giảm.
- C. gió thổi càng mạnh đẩy không khí lên khiến khí áp giảm.
- D. không khí càng loãng, sức nén càng nhỏ khiến khí áp giảm.

Câu 24. Càng lên cao nhiệt độ càng giảm vì

- A. càng lên cao không khí càng loãng, bức xạ mặt đất càng mạnh.
- B. càng lên cao không khí càng loãng, bức xạ mặt trời càng giảm.
- C. càng lên cao lượng mưa càng lớn làm giảm nhiệt.
- D. càng lên cao gió thổi càng mạnh nên càng lạnh.

Câu 25. Nguyên nhân chủ yếu hình thành gió mậu dịch là

- A. sự chênh lệch khí áp giữa áp thấp xích đạo và áp cao vùng cận chí tuyến.
- B. sự chênh lệch khí áp giữa áp cao vùng cận chí tuyến và áp thấp vùng ôn đới.
- C. sự chênh lệch khí áp giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam theo mùa.
- D. sự chênh lệch khí áp giữa lục địa và đại dương theo mùa.

Câu 26. Khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa thường có lượng mưa lớn vì

- A. Gió mùa mùa đông thường đem mưa đến.
- B. Gió mùa mùa hạ thổi từ biển vào thường xuyên đem mưa đến.
- C. Cả gió mùa mùa hạ và gió mùa mùa đông đều đem mưa lớn đến.
- D. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của áp thấp.

Câu 27. Nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất có xu hướng giảm dần từ xích đạo về vùng cực chủ yếu do

- A. Càng về vùng cực thời gian được Mặt Trời chiếu sáng trong năm càng ít.
- B. Càng về vùng cực thì góc nhập xạ trong năm càng nhỏ.
- C. Tầng đối lưu ở vùng cực mỏng hơn ở vùng xích đạo.
- D. Càng lên vùng cực lượng nước trên mặt đất càng nhiều.

Câu 28. Huế mưa nhiều vào thu-đông là do ảnh hưởng

- A. gió mùa mùa đông và bão
- B. gió mùa mùa hạ và bão
- C. gió mậu dịch và bão
- D. gió Lào và bão.

Câu 29. TP. Hồ Chí Minh có tổng lượng mưa lớn trong năm do ảnh hưởng

- A. Gió mùa đông bắc và dải hội tụ nhiệt đới.

- B. Gió mùa tây nam và dải hội tụ nhiệt đới.
- C. Gió tín phong và dải hội tụ nhiệt đới.
- D. gió tây ôn đới và dải hội tụ nhiệt đới.

Câu 30. Hà Nội mưa nhiều vào mùa hạ là do ảnh hưởng

- A. gió mùa mùa đông và dải hội tụ nhiệt đới.
- B. gió mùa mùa hạ và dải hội tụ nhiệt đới.
- C. gió mậu dịch và dải hội tụ nhiệt đới.
- D. gió tây ôn đới và dải hội tụ nhiệt đới.

C3. Thủy quyền

Câu 31. Thủy quyền là lớp nước trên Trái Đất, bao gồm:

- A. nước trong các biển và đại dương, nước trên lục địa, nước trong lòng Trái Đất.
- B. nước trong các biển và đại dương, nước trên lục địa, hơi nước trong khí quyển.
- C. nước trên lục địa, nước trong lòng Trái Đất, hơi nước trong khí quyển.
- D. nước trong các biển và đại dương, nước trên lục địa, nước trong lòng Trái Đất, hơi nước trong khí quyển.

Câu 32. Sóng biển là

- A. hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.
- B. sự chuyển động của nước biển, từ ngoài khơi xô vào bờ.
- C. hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.
- D. sự di chuyển của các biển theo các hướng khác nhau.

Câu 33. Dao động thủy triều nhỏ nhất khi

- A. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 120° .
- B. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 45° .
- C. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 90° .
- D. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời nằm thẳng hàng.

Câu 34. Sông ngòi ở miền khí hậu nóng phụ thuộc vào nguồn cung cấp nước chính nào sau đây?

- A. Băng tan.
- B. Tuyết tan.
- C. Mưa.
- D. Nước ngầm.

Câu 35. Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng biển là

- A. các dòng biển.
- B. gió thổi.
- C. động đất.
- D. núi lửa.

Câu 36. Sông ngòi có nguồn cung cấp nước chính từ băng và tuyết tan thường có lũ vào mùa nào?

- A. Xuân.
- B. Hạ.
- C. Thu.
- D. Đông.

Câu 37. Sông Mê Kông có chế độ nước điều hoà hơn sông Hồng do có

- A. chiều dài ngắn hơn sông Hồng.
- B. dạng hình nan quạt.
- C. Biển Hồ giúp điều hoà nước sông.
- D. ít cửa đổ ra biển hơn sông Hồng.

Câu 38. Nhân tố tự nhiên nào dưới đây có ảnh hưởng rõ rệt nhất tới chế độ nước sông của các nước thuộc khu Đông Nam Á?

- A. Chế độ mưa.
- B. Hồ, đầm.
- C. Thực vật.
- D. Địa hình.

Câu 39. Ở nước ta, nhân tố tự nhiên có ảnh hưởng rõ rệt nhất tới chế độ nước của sông là

- A. Chế độ mưa.
- B. Địa hình.
- C. Thực vật.
- D. Hồ, đầm.

C.4. Thổ nhưỡng quyền và sinh quyền

Câu 40. Thổ nhưỡng là

- A. lớp vật chất vụn bở trên bề mặt lục địa, được hình thành từ quá trình phong hoá đá.
- B. lớp vật chất tối xốp ở bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì.
- C. lớp vật chất vụn bở, trên đó con người tiến hành các hoạt động trồng trọt.
- D. lớp vật chất tự nhiên, được con người cải tạo và đưa vào sản xuất nông nghiệp.

Câu 41. Giới hạn của sinh quyền bao gồm toàn bộ các địa quyền nào dưới đây?

- A. Khí quyền và thuỷ quyền.
- B. Thuỷ quyền và thạch quyền.
- C. Thuỷ quyền và thổ nhưỡng quyền.
- D. Thạch quyền và thổ nhưỡng quyền.

Câu 42. Giới hạn phía trên của sinh quyền là

- A. nơi tiếp giáp lớp ôdôn của khí quyển (22 km).
- B. đỉnh của tầng đối lưu (ở xích đạo là 16 km, ở cực khoảng 8 km).
- C. đỉnh của tầng bình lưu (50 km).
- D. đỉnh của tầng giữa (80 km).

Câu 43. Ở kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa, cây cối hầu như không phát triển, hình thành các hoang mạc, nguyên nhân chủ yếu do

- A. gió thổi quá mạnh.
- B. nhiệt độ quá cao
- C. độ ẩm quá thấp.
- D. thiếu ánh sáng.

Câu 44. Trong cùng vành đai khí hậu, thường có các thảm thực vật khác nhau, chủ yếu là do

- A. sự thay đổi nhiệt độ và lượng mưa theo vĩ tuyến.
- B. sự phân bố địa hình.
- C. sự khác nhau về chế độ ẩm.
- D. sự khác nhau về thổ nhưỡng.

Câu 45. Thực vật có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố động vật chủ yếu do

- A. thực vật là nguồn cung cấp thức ăn cho nhiều loài động vật.
- B. thực vật là nơi trú ngụ của nhiều loài động vật.
- C. sự phát triển thực vật làm thay đổi môi trường sống của động vật.
- D. sự phát tán một số loài thực vật mang theo một số loài động vật nhỏ.

Câu 46. Ở nước ta, thành phố Đà Lạt có thể phát triển các loại hoa quả ôn đới. Đây là biểu hiện rõ nhất của sự phân bố thực vật theo

- A. Độ cao địa hình.
- B. Hướng sườn.
- C. Đất.
- D. Vĩ độ.

Câu 47. Ở nước ta, thành phố Sapa có thể phát triển các loại hoa quả ôn đới. Đây là biểu hiện rõ nhất của sự phân bố thực vật theo

- A. Độ cao địa hình.
- B. Hướng sườn.
- C. Đất.
- D. Vĩ độ.

Câu 48. Vào mùa Xuân ở nước ta, miền Bắc có hoa đào nở rộ trong khi hoa mai khoe sắc ở miền Nam. Đây là biểu hiện rõ nhất của sự phân bố thực vật theo

- A. Độ cao địa hình.
- B. Hướng sườn.

- C. Đất.
- D. Vĩ độ.

E. Một số quy luật của lớp vỏ địa lí

Câu 49. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa

- A. các địa quyền.
- B. các bộ phận lãnh thổ trong lớp vỏ địa lí.
- C. các thành phần trong lớp vỏ địa lí.
- D. lớp vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

Câu 50. Vòng đai nóng trên Trái Đất có vị trí

- A. nằm từ chí tuyến Nam đến chí tuyến Bắc.
- B. nằm giữa các vĩ tuyến 5°B và 5°N .
- C. nằm giữa 2 đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$.
- D. nằm giữa 2 đường đẳng nhiệt $+20^{\circ}\text{C}$ của tháng nóng nhất.

Câu 51. Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa và cảnh quan địa lí theo

- A. thời gian.
- B. độ cao và hướng địa hình.
- C. vĩ độ.
- D. khoảng cách gần hay xa đại dương.

Câu 52. Quy luật phi địa đới là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của

- A. các thành phần địa lí và cảnh quan.
- B. các bộ phận lãnh thổ trong lớp vỏ địa lí
- C. lớp vỏ Trái Đất
- D. độ cao và hướng địa hình.

Câu 53. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí diễn ra trong

- A. phạm vi của tất cả các địa quyền.
- B. toàn bộ vỏ Trái Đất.
- C. toàn bộ vỏ Trái Đất và vỏ địa lí.
- D. toàn bộ cũng như mỗi bộ phận lãnh thổ trong lớp vỏ địa lí.

Câu 54. Vòng đai băng giá vĩnh cửu có đặc điểm

- A. nằm bao quanh cực, nhiệt độ tháng nóng nhất dưới 0°C .
- B. nằm bao quanh cực, nhiệt độ quanh năm dưới 0°C .
- C. nằm từ vĩ tuyến 70° lên cực, nhiệt độ tháng nóng nhất dưới 0°C .
- D. nằm từ vĩ tuyến 70° lên cực, nhiệt độ quanh năm dưới 0°C .

Câu 55. Nguyên nhân chính tạo nên quy luật địa ô là

- A. ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo chiều kinh tuyến.
- B. sự phân bố đất liền và biển, đại dương.
- C. sự hình thành của các vành đai đảo, quần đảo ven các lục địa.
- D. các loại gió thổi theo chiều vĩ tuyến đưa ẩm từ biển vào đất liền.

Câu 56. Nguyên nhân tạo nên sự thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí là

- A. lớp vỏ địa lí được hình thành với sự góp mặt từ thành phần của tất cả các địa quyền.
- B. lớp vỏ địa lí là một thể liên tục, không cắt rời trên bề mặt trái đất.
- C. các thành phần của lớp vỏ địa lí luôn xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau.
- D. các thành phần và toàn bộ lớp vỏ địa lí không ngừng biến đổi.

Câu 57. Nguyên nhân dẫn tới quy luật địa đới là

- A. sự thay đổi lượng bức xạ mặt trời tới trái đất theo mùa.
- B. sự luân phiên ngày và đêm liên tục diễn ra trên trái đất.
- C. sự chênh lệch thời gian chiếu sáng trong năm theo vĩ độ.
- D. góc chiếu của tia sáng mặt trời đến bề mặt đất thay đổi theo vĩ độ.

Câu 58. Chè là cây cận nhiệt nhưng vẫn phát triển tốt ở vùng Tây Bắc nước ta. Điều này biểu hiện cho quy luật nào dưới đây?

- A. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh.
- B. Quy luật địa đới.

- C. Quy luật địa ô.
- D. Quy luật đai cao.

Câu 59. Chè là cây cận nhiệt nhưng vẫn phát triển tốt ở vùng Đông Bắc nước ta. Điều này biểu hiện cho quy luật nào dưới đây?

- A. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh.
- B. Quy luật địa đới.
- C. Quy luật địa ô.
- D. Quy luật đai cao.

Câu 60. Chè là cây cận nhiệt nhưng vẫn phát triển tốt ở vùng Tây Nguyên nước ta. Điều này biểu hiện cho quy luật nào dưới đây?

- A. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh.
- B. Quy luật địa đới.
- C. Quy luật địa ô.
- D. Quy luật đai cao.

ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI

E. Địa lí dân cư

Câu 61. Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư được gọi là

- A. gia tăng dân số.
- B. gia tăng cơ học.
- C. gia tăng dân số tự nhiên.
- D. quy mô dân số.

Câu 62. Cơ cấu dân số được phân ra thành hai loại là:

- A. Cơ cấu sinh học và cơ cấu theo trình độ.
- B. Cơ cấu theo giới và cơ cấu theo tuổi .
- C. Cơ cấu theo lao động và cơ cấu theo trình độ.
- D. Cơ cấu sinh học và cơ cấu xã hội.

Câu 63. Tổng số giữa tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và tỉ suất gia tăng cơ học của một quốc gia, một vùng được gọi là

- A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.
- B. Cơ cấu sinh học.
- C. Gia tăng dân số.
- D. Quy mô dân số.

Câu 64. Sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định được gọi là

- A. Đô thị.
- B. Sự phân bố dân cư.
- C. Lãnh thổ.
- D. Cơ cấu dân số.

Câu 65. Mật độ dân số là

- A. số lao động trên một đơn vị diện tích.
- B. Số dân cư trú, sinh sống trên một đơn vị diện tích.
- C. Số dân trên tổng diện tích lãnh thổ.
- D. Số dân trên diện tích đất cư trú.

Câu 66. Hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô được gọi là

- A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.
- B. Số dân trung bình ở thời điểm đó.
- C. Gia tăng cơ học.
- D. Nhóm dân số trẻ.

Câu 67. Tỉ lệ nhập cư của một nước hay vùng lãnh thổ giảm đi là do

- A. tài nguyên phong phú.
- B. khí hậu ôn hòa.
- C. thu nhập cao.
- D. chiến tranh, thiên tai nhiều.

Câu 68. Hậu quả của đô thị hóa tự phát là

- A. làm thay đổi sự phân bố dân cư.
- B. làm thay đổi tỉ lệ sinh tử.
- C. làm ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội ngày càng tăng.
- D. làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 69. Nhân tố quyết định nhất tới sự phân bố dân cư là

- A. khí hậu.
- B. đất đai.
- C. trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
- D. nguồn nước.

Câu 70. Tại sao vùng hoang mạc thường có dân cư thưa thớt?

- A. Đất nghèo dinh dưỡng.
- B. Không sản xuất được lúa gạo.
- C. Nghèo khoáng sản.
- D. Khí hậu khắc nghiệt, không có nước cho sinh hoạt và sản xuất

Câu 71. Những nơi dân cư tập trung đông đúc thường là những nơi

- A. có đất đai màu mỡ, có mức độ tập trung công nghiệp cao.
- B. có địa hình cao, khí hậu mát mẻ, có đặc điểm du lịch.
- C. có lượng mưa rất lớn, có rừng rậm phát triển.
- D. có mặt bằng lớn, có công nghiệp khai thác khoáng sản.

Câu 72. Ảnh hưởng tích cực của đô thị hóa là

- A. làm cho nông thôn mất đi nguồn nhân lực lớn.
- B. tỉ lệ dân số thành thị tăng lên một cách tự phát.
- C. tình trạng thất nghiệp ở thành thị ngày càng tăng.
- D. góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.

Câu 73. TP Hồ Chí Minh có tỉ lệ dân nhập cư cao nhờ có

- A. lãnh thổ rộng lớn.
- B. tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- C. khí hậu ôn hòa.
- D. nền kinh tế xã hội phát triển.

Câu 74. TP Đà Nẵng có tỉ lệ dân nhập cư cao do có

- A. lãnh thổ rộng lớn.
- B. tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- C. khí hậu ôn hòa.
- D. nền kinh tế xã hội phát triển.

Câu 75. TP Hà Nội có tỉ lệ dân nhập cư cao do có

- 5. lãnh thổ rộng lớn.
- B. tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- C. khí hậu ôn hòa.
- D. nền kinh tế xã hội phát triển.

Câu 76. Miền núi nước ta dân cư thưa thớt chủ yếu do

- A. có nhiều dân tộc ít người, sản xuất nhỏ.
- B. nhiều thiên tai, công nghiệp còn hạn chế.
- C. địa hình hiểm trở, kinh tế chậm phát triển.
- D. nhiều đất dốc, giao thông còn khó khăn.

Câu 77. Khu vực đồng bằng nước ta tập trung dân cư đông đúc chủ yếu do

- A. có nhiều làng nghề và các khu công nghiệp.
- B. lịch sử quần cư lâu đời, gia tăng dân số cao.
- C. kinh tế phát triển, tự nhiên nhiều thuận lợi.
- D. đất trồng tốt, sản xuất nông nghiệp trù phú.

Câu 78. Nước ta có tỉ lệ dân nông thôn còn lớn chủ yếu do

- A. lao động nhiều, dịch vụ phát triển còn yếu.
- B. ngành nghề còn ít, trồng trọt chiếm ưu thế.
- C. gia tăng tự nhiên còn cao, người già đông.

D. công nghiệp hóa hạn chế, đô thị hóa chậm.

F. Địa lí nông nghiệp

Câu 79. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp cao nhất là

- A. trang trại.
- B. hợp tác xã.
- C. hộ gia đình.
- D. vùng nông nghiệp.

Câu 80. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp được hình thành và phát triển trong thời kì công nghiệp hóa là

- A. trang trại.
- B. hợp tác xã.
- C. hộ gia đình.
- D. vùng nông nghiệp.

Câu 81. Đặc điểm điển hình của sản xuất nông nghiệp, nhất là trong trồng trọt đó là:

- A. Có tính mùa vụ.
- B. Không có tính mùa vụ.
- C. Phụ thuộc vào đất trồng.
- D. Phụ thuộc vào nguồn nước.

Câu 82. Vai trò quan trọng nhất của nông nghiệp mà không ngành nào có thể thay thế được là

- A. Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
- B. Cung cấp lương thực, thực phẩm đảm bảo tồn tại và phát triển của xã hội loài người.
- C. Tạo việc làm cho người lao động.
- D. Sản xuất ra những mặt hàng xuất khẩu để tăng nguồn thu ngoại tệ.

Câu 83. Trong sản xuất nông nghiệp cần hiểu biết và tôn trọng các quy luật tự nhiên vì:

- A. Nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hoá.
- B. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên.
- C. Quy mô và phương hướng sản xuất phụ thuộc nhiều vào đất đai.
- D. Con người không thể làm thay đổi được tự nhiên.

Câu 84. Tai biến thiên nhiên và điều kiện thời tiết khắc nghiệt sẽ làm

- A. Tài nguyên thiên nhiên bị suy giảm.
- B. Trồng trọt, chăn nuôi chỉ có thể phát triển ở một số đối tượng
- C. Tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp ngày càng rõ rệt.
- D. Tăng tính bất ổn định và không ổn định của sản xuất nông nghiệp.

E. Kỹ năng

Câu 85. Dựa vào Tập bản đồ địa lý 10 trang 22-23, hãy cho quốc gia nào sau đây có mật độ dân số trên 200 người/km² ?

- A. Hoa Kỳ
- B. Liên bang Nga.
- C. Nhật Bản.
- D. Ôxtrâyli

Câu 86. Căn cứ vào tập bản đồ địa lý 10 trang 12, Hà Nội chịu ảnh hưởng của những loại gió nào sau đây vào tháng 1?

- A. Gió Tây, gió mùa Đông Bắc.
- B. Gió mùa Tây Nam, gió mùa Đông Bắc
- C. Gió mùa Đông Bắc, gió mậu dịch Đông Bắc.
- D. Gió mùa Tây Nam, gió mậu dịch Đông Bắc.

Câu 87. Dựa vào Tập bản đồ địa lý 10 trang 14-15, hãy cho biết Hàn Quốc thuộc kiểu khí hậu nào sau đây?

- A. Nhiệt đới ẩm gió mùa.
- B. Cận nhiệt lục địa.
- C. Ôn đới hải dương.
- D. Ôn đới gió mùa.

Câu 88. Dựa vào tập bản đồ địa lí 10, trang 7, cho biết ngày 22 – 6, tia sáng Mặt Trời chiếu vuông góc ở đâu trên Trái Đất?

- A. Xích đạo.
- B. Cực .
- C. Chí tuyến Nam.
- D. Chí tuyến Bắc.

Câu 89. Dựa vào Tập bản đồ địa lý 10 trang 22-23, hãy cho quốc gia nào sau đây có mật độ dân số trên 200 người/km² ?

- A. Hoa Kỳ
- B. Liên bang Nga.
- C. Việt Nam.
- D. Ôxtrâyli

Câu 90. Căn cứ vào tập bản đồ địa lý 10 trang 12, Hà Nội chịu ảnh hưởng của những loại gió nào sau đây vào tháng 7?

- A. Gió mùa Đông Bắc, gió mùa Tây Nam.
- B. Gió Tây, gió mậu dịch Đông Bắc.
- C. Gió mùa Đông Bắc, gió mậu dịch Đông Bắc.
- D. Gió mùa Tây Nam, gió mậu dịch Đông Bắc.

Câu 91. Dựa vào Tập bản đồ địa lý 10 trang 14-15, hãy cho biết Việt Nam thuộc kiểu khí hậu nào sau đây?

- A. Nhiệt đới ẩm gió mùa.
- B. Cận nhiệt lục địa.
- C. Ôn đới hải dương.
- D. Ôn đới gió mùa

Câu 92. Dựa vào tập bản đồ địa lí 10, trang 7, cho biết ngày 22 – 12, tia sáng Mặt Trời chiếu vuông góc ở đâu trên Trái Đất?

- A. Chí tuyến Bắc.
- B. Xích đạo.
- C. Chí tuyến Nam.
- D. Cực .

Câu 93. Dựa vào Tập bản đồ địa lý 10 trang 22-23, hãy cho quốc gia nào sau đây có mật độ dân số trên 200 người/km² ?

- A. Hoa Kỳ
- B. Liên bang Nga.
- C. Anh.
- D. Ôxtrâyli

Câu 94. Căn cứ vào tập bản đồ địa lý 10 trang 12, TP. Hồ Chí Minh chịu ảnh hưởng của những loại gió nào sau đây vào tháng 7?

- A. Gió mùa Đông Bắc, gió mùa Tây Nam.
- B. Gió Tây, gió mậu dịch Đông Bắc.
- C. Gió mùa Đông Bắc, gió mậu dịch Đông Bắc.
- D. Gió mùa Tây Nam, gió mậu dịch Đông Bắc.

Câu 95. Dựa vào Tập bản đồ địa lý 10 trang 14-15, hãy cho biết nước Anh thuộc kiểu khí hậu nào sau đây?

- A. Nhiệt đới ẩm gió mùa.
- B. Cận nhiệt lục địa.
- C. Ôn đới hải dương.
- D. Ôn đới gió mùa.

Câu 96. Dựa vào tập bản đồ địa lí 10, trang 7, cho biết ngày 21 – 3, tia sáng Mặt Trời chiếu vuông góc ở đâu trên Trái Đất?

- A. Chí tuyến Bắc.
- B. Xích đạo.
- C. Chí tuyến Nam.
- D. Cực .

Câu 97. Cho bảng số liệu:

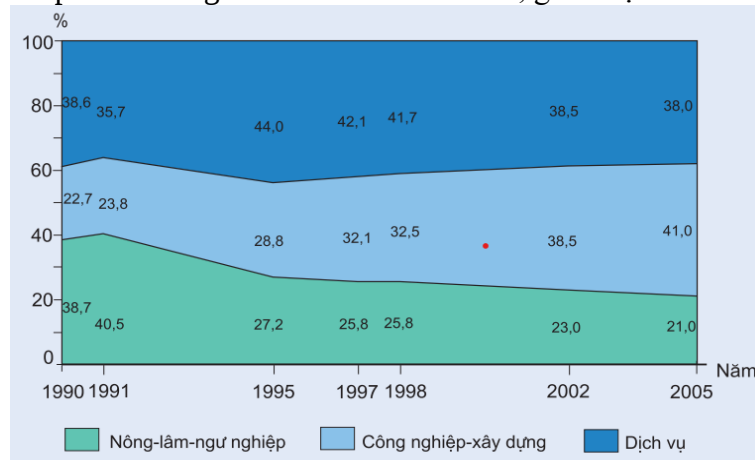
Cơ cấu GDP phân theo ngành của các nhóm nước qua các năm (Đơn vị: %)

Nhóm nước	Năm 1990			Năm 2012		
	Nông - lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp xây dựng	Dịch vụ	Nông - lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp xây dựng	Dịch vụ
Các nước phát triển	3	33	64	1.6	24.4	74.0
Các nước đang phát triển	29	30	41	9.3	38.8	51.9
Thế giới	6	34	60	3.8	28.4	67.8

Dựa vào bảng số liệu, cơ cấu ngành kinh tế của các nước phát triển có đặc điểm là

- A. Tỷ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp rất nhỏ, tỷ trọng ngành dịch vụ rất cao.
- B. Tỷ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp còn tương đối lớn.
- C. Tỷ trọng các ngành tương đương nhau.
- D. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng cao nhất.

Câu 98. Cho biểu đồ về GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 1990 – 2005:



Cho biết biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây là đúng nhất?

- A. Quy mô GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 1990 – 2005.
- B. Giá trị GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 1990 – 2005
- C. Tốc độ tăng trưởng GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 1990 – 2005
- D. Chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 1990 – 2005.

Câu 99. Cho bảng số liệu

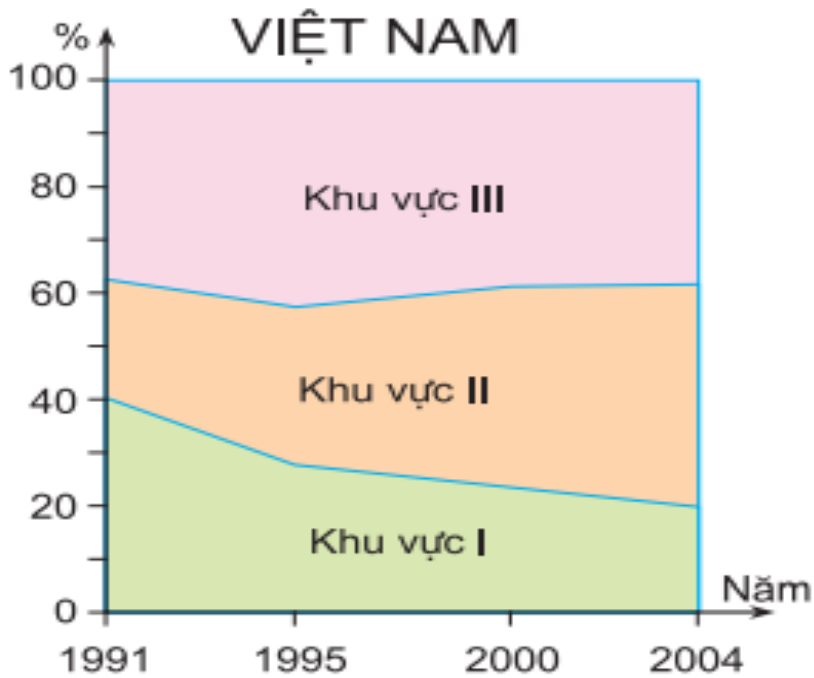
Cơ cấu GDP phân theo ngành của các nhóm nước qua các năm (Đơn vị: %)

Nhóm nước	Năm 1990			Năm 2012		
	Nông - lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp xây dựng	Dịch vụ	Nông - lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp xây dựng	Dịch vụ
Các nước phát triển	3	33	64	1.6	24.4	74.0
Các nước đang phát triển	29	30	41	9.3	38.8	51.9
Thế giới	6	34	60	3.8	28.4	67.8

Dựa vào bảng số liệu, cơ cấu ngành kinh tế của các nước đang phát triển có đặc điểm là

- A. Tỷ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp rất cao.
- B. Tỷ trọng các ngành tương đương nhau.
- C. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng cao nhất.
- D. Tỷ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp có xu hướng giảm nhanh.

Câu 100. Cho biểu đồ về GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta, giai đoạn 1991 – 2004:



Cho biết biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây là đúng nhất?

- A. Quy mô GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta, giai đoạn 1991 – 2004.
- B. Giá trị GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta, giai đoạn 1991 – 2004.
- C. Tốc độ tăng trưởng GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta, giai đoạn 1991 – 2004.
- D. Chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta, giai đoạn 1991 – 2004.

Câu 101. Cho bảng số liệu

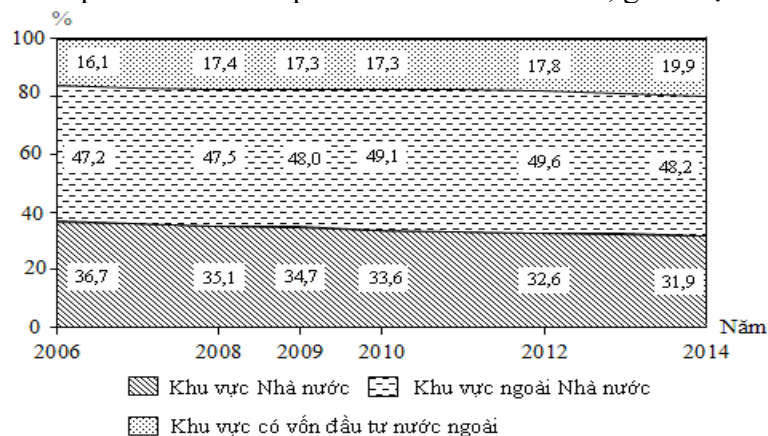
Cơ cấu GDP phân theo ngành của các nhóm nước qua các năm (Đơn vị: %)

Nhóm nước	Năm 1990			Năm 2012		
	Nông - lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp xây dựng	Dịch vụ	Nông - lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp xây dựng	Dịch vụ
Các nước phát triển	3	33	64	1.6	24.4	74.0
Các nước đang phát triển	29	30	41	9.3	38.8	51.9
Thế giới	6	34	60	3.8	28.4	67.8

Dựa vào bảng số liệu, cơ cấu ngành kinh tế của các nước phát triển **không** có đặc điểm là

- A. Tỷ trọng các ngành dịch vụ rất cao.
- B. Tỷ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp rất thấp.
- C. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng có xu hướng giảm.
- D. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng có xu hướng tăng.

Câu 102. Cho biểu đồ về GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta, giai đoạn 2006 - 2014:



Cho biết biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây là đúng nhất?

- A. Quy mô GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta, giai đoạn 2006 - 2014.
 B. Giá trị GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta, giai đoạn 2006 - 2014.
 C. Tốc độ tăng trưởng GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta, giai đoạn 2006 - 2014.
 D. Chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta, giai đoạn 2006 - 2014.

Câu 103. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình năm ở một số địa điểm nước ta

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)
Lạng Sơn	21,2
Hà Nội	23,5
Đà Nẵng	25,7
Tp. Hồ Chí Minh	27,1

Bảng số liệu trên biểu hiện cho quy luật nào dưới đây ở nước ta?

- A. Quy luật đai cao.
 B. Quy luật địa đới.
 C. Quy luật địa ô.
 D. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

Câu 104. Cho bảng số liệu sau:

Diện tích và dân số một số vùng nước ta năm 2019

	Diện tích (Km^2)	Dân số trung bình (Nghìn người)
TDMN Bắc Bộ	95.222,2	12.292,7
ĐB.Sông Hồng	21.260	21.566,4
Tây Nguyên	54.508,3	5.778,5
Đông Nam Bộ	23.552,8	17.074,3

(Nguồn: Tổng Cục thống kê).

Dựa vào bảng số liệu, mật độ dân số của vùng đồng bằng Sông Hồng và Tây Nguyên lần lượt là

- A. 1010 người/ km^2 và 106 người/ km^2 .
 B. 1014 người/ km^2 và 286 người/ km^2 .
 C. 985 người/ km^2 và 106 người/ km^2 .
 D. 1014 người/ km^2 và 106 người/ km^2 .

Câu 105. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình năm ở một số địa điểm nước ta

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)
Lạng Sơn	21,2
Hà Nội	23,5
Quy Nhơn	26,8
Tp. Hồ Chí Minh	27,1

Bảng số liệu trên biểu hiện cho quy luật nào dưới đây ở nước ta?

- A. Quy luật đai cao.
 B. Quy luật địa đới.
 C. Quy luật địa ô.
 D. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

Câu 106. Cho bảng số liệu sau:

Diện tích và dân số một số vùng nước ta năm 2019

	Diện tích (Km^2)	Dân số trung bình (Nghìn người)
TDMN Bắc Bộ	95.222,2	12.292,7
ĐB.Sông Hồng	21.260	21.566,4
Tây Nguyên	54.508,3	5.778,5
Đông Nam Bộ	23.552,8	17.074,3

(Nguồn: Tổng Cục thống kê).

Dựa vào bảng số liệu, mật độ dân số của vùng Đông nam Bộ và Tây Nguyên lần lượt là

- A. 725 người.km² và 286 người/km².
 B. 1014 người/km² và 106 người/km².
 C. 985 người/km² và 96 người/km².
 D. 725 người.km² và 106 người/km²

Câu 107. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình năm ở một số địa điểm nước ta

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm (°C)
Hà Long	23,9
Huế	25,1
Đà Nẵng	25,7
Vũng Tàu	28,0

Bảng số liệu trên biểu hiện cho quy luật nào dưới đây ở nước ta?

- A. Quy luật đai cao.
 B. Quy luật địa đới.
 C. Quy luật địa ô.
 D. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

Câu 108. Cho bảng số liệu sau:

Diện tích và dân số một số vùng nước ta năm 2019

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người)
TDMN Bắc Bộ	95.222,2	12.292,7
ĐB.Sông Hồng	21.260	21.566,4
Tây Nguyên	54.508,3	5.778,5
Đông Nam Bộ	23.552,8	17.074,3

(Nguồn: Tổng Cục thống kê).

Dựa vào bảng số liệu, mật độ dân số của vùng đồng bằng Sông Hồng và Đông nam Bộ lần lượt là

- A. 725 người.km² và 96 người/km².
 B. 1014 người/km² và 106 người/km².
 C. 286 người/km² và 725 người.km².
 D. 1014 người/km² và 725 người.km²

Câu 109. Cho bảng số liệu sau:

Lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị và nông thôn của nước ta

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2018
Thành thị	14106,6	18071,8
Nông thôn	36286,3	37282,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị và nông thôn của nước ta năm 2010 và năm 2018, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Đường.
 B. Kết hợp.
 C. Miền.
 D. Tròn.

Câu 110. Cho bảng số liệu sau:

Nhiệt độ và lượng mưa ở Huế các tháng trong năm.

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Nhiệt độ (°C)	20	20,9	23,1	26	28,3	29,3	29,4	28,9	27,1	25,1	23,1	20,8
Lượng mưa (mm)	161,3	62,6	47,1	51,6	82,1	116,7	95,3	104	473,4	795,6	580,6	297,4

(Nguồn: Tổng Cục thống kê).

Dựa vào bảng số liệu, nhiệt độ trung bình năm và tổng lượng mưa ở Huế là:

- A. 25,2⁰C và 2867,7 mm
 B. 20,2⁰C và 239,0 mm
 C. 21,3⁰C và 2867,7 mm
 D. 24⁰C và 239,0 mm

Câu 111. Cho bảng số liệu:

Tỉ suất sinh và tỉ suất tử của dân số nước ta qua các năm (Đơn vị: ‰)

Năm	1960	1999	2014
Tỉ suất sinh	46.0	19.9	17.2
Tỉ suất tử	12.0	5.6	6.9
Tỉ suất gia tăng tự nhiên	3.4	1.43	1.03

Nhận xét nào sau đây **không** là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số nước ta giảm.
 B. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số nước ta cao nhất là Năm 1960.
 C. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số nước ta cao nhất là năm 1999.
 D. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số nước ta thấp nhất là năm 2014.

Câu 112. Cho bảng số liệu sau:

Số dân trên thế giới qua các năm

Năm	1804	1927	1959	1974	1987	1999	2011	2025 (dự kiến)
Số dân (tỉ người)	1	2	3	4	5	6	7	8

Dựa vào bảng số liệu trên, để thể hiện tình hình dân số thế giới qua các năm, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn.
 B. Biểu đồ cột.
 C. Biểu đồ miền.
 D. Biểu đồ đường.

Câu 113. Cho bảng số liệu sau:

Nhiệt độ và lượng mưa ở Huế các tháng trong năm.

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Nhiệt độ (⁰ C)	20	20,9	23,1	26	28,3	29,3	29,4	28,9	27,1	25,1	23,1	20,8
Lượng mưa (mm)	161,3	62,6	47,1	51,6	82,1	116,7	95,3	104	473,4	795,6	580,6	297,4

(Nguồn: Tổng Cục thống kê).

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Huế có nhiệt độ trung bình năm >20 ⁰C và mưa nhiều vào Thu -Đông
 B. Huế có nhiệt độ trung bình năm >20 ⁰C và Hè- Thu
 C. Huế có nhiệt độ trung bình năm <20 ⁰C và Xuân-Hè
 D. Huế có nhiệt độ trung bình năm <20 ⁰C và Đông Xuân

Câu 114: Cho bảng số liệu:

Tỉ suất sinh và tỉ suất tử của dân số nước ta qua các năm (Đơn vị: ‰)

Năm	1960	1999	2014
Tỉ suất sinh	46.0	19.9	17.2
Tỉ suất tử	12.0	5.6	6.9
Tỉ suất gia tăng tự nhiên	3.4	1.43	1.03

Nhận xét nào sau đây **không** là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số nước ta cao nhất là Năm 1960.

- B. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số nước ta thấp nhất là năm 2014.
C. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số nước ta giảm liên tục.
D. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số nước ta giảm không liên tục.

Câu 115: Cho bảng số liệu:

Mật độ dân số của các vùng nước ta năm 2014 (Đơn vị: người/Km²)

Các vùng	Mật độ dân số
Đồng bằng sông Hồng	1304
Trung du và miền núi Bắc Bộ	127
Đông Bắc	155
Tây Bắc	79
Bắc Trung Bộ	202
Duyên hải Nam Trung Bộ	205
Tây Nguyên	101
Đông Nam Bộ	669
Đồng bằng sông Cửu Long	432

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện dân số của các vùng nước ta năm 2014 là

- A. biểu đồ tròn.
B. biểu đồ miền.
C. biểu đồ đường.
D. biểu đồ cột (thanh ngang).

Câu 116: Cho bảng số liệu sau:

Nhiệt độ và lượng mưa ở Huế các tháng trong năm.

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Nhiệt độ (°C)	20	20,9	23,1	26	28,3	29,3	29,4	28,9	27,1	25,1	23,1	20,8
Lượng mưa (mm)	161,3	62,6	47,1	51,6	82,1	116,7	95,3	104	473,4	795,6	580,6	297,4

(Nguồn: Tổng Cục thống kê).

Dựa vào bảng số liệu, biên độ nhiệt năm và tổng lượng mưa ở Huế là

- A. 9,4°C và 2867,7 mm
B. 9,2°C và 239,0 mm
C. 6,2°C và 2867,7 mm
D. 5,7°C và 239,0 mm

Câu 117: Cho bảng số liệu:

Tỉ suất sinh và tỉ suất tử của dân số nước ta qua các năm (Đơn vị: ‰)

Năm	1960	1999	2014
Tỉ suất sinh	46.0	19.9	17.2
Tỉ suất tử	12.0	5.6	6.9
Tỉ suất gia tăng tự nhiên	3.4	1.43	1.03

Nhận xét nào sau đây **không** là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số nước ta thấp nhất là năm 2014.
B. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số nước ta cao nhất là Năm 1960.
C. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số nước ta thấp nhất là năm 1999.
D. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số nước ta giảm liên tục.

Câu 118: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ TỈNH NĂM 2018 (Đơn vị: Nghìn người)

Tỉnh	Hải Dương	Bắc Giang	Khánh Hoà	Đồng Tháp
Số dân	1807,5	1691,8	1232,4	1693,3
Số dân thành thị	456,8	194,5	555,0	300,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ lệ dân thành thị trong dân số của các tỉnh năm 2018?

- A. Đồng Tháp cao hơn Bắc Giang.
- B. Hải Dương thấp hơn Đồng Tháp.
- C. Bắc Giang cao hơn Khánh Hòa.
- D. Khánh Hòa thấp hơn Hải Dương.

Câu 119: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ TỈNH NĂM 2018

(Đơn vị: Nghìn người)

Tỉnh	Thái Bình	Thanh Hóa	Bình Thuận	Vĩnh Long
Số dân	1793,2	3558,2	1239,2	1051,8
Số dân thành thị	188,6	616,1	487,7	178,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ lệ dân thành thị trong dân số của các tỉnh năm 2018?

- A. Thanh Hóa thấp hơn Vĩnh Long.
- B. Bình Thuận thấp hơn Thanh Hóa.
- C. Vĩnh Long cao hơn Thái Bình.
- D. Thái Bình cao hơn Bình Thuận.

Câu 120: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ TỈNH NĂM 2018

(Đơn vị: Nghìn người)

Tỉnh	Bắc Ninh	Thanh Hóa	Bình Định	Tiền Giang
Số dân	1247,5	3558,2	1534,8	1762,3
Số dân thành thị	353,6	616,1	475,5	272,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ lệ dân thành thị trong dân số của các tỉnh năm 2018?

- A. Tiền Giang cao hơn Bình Định.
- B. Bình Định thấp hơn Bắc Ninh.
- C. Thanh Hóa cao hơn Tiền Giang.
- D. Bắc Ninh cao hơn Thanh Hóa.